

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa tại xã Xuân Hòa huyện Như Xuân, giao cho UBND huyện Như Xuân quản lý theo quy định của pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29 tháng 6 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Kết luận thanh tra số 1452/KL-TTTP ngày 21/8/2020 của Thanh tra Chính phủ về việc thanh tra chấp hành pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai, trong đó có đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh theo Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Tổng Công ty Lâm nghiệp và Tổng Công ty chè Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 602/ TTr-SNNMT ngày 06 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 2.495.552,2 m² đất của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa tại xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, giao cho UBND huyện Như Xuân quản lý.

- Lý do thu hồi: đất được Nhà nước giao quản lý mà để bị lấn đất, chiếm đất theo quy định tại khoản 5 Điều 81 Luật Đất đai năm 2024 (trên cơ sở Kết luận số 1452/KL-TTTP ngày 21/8/2020 của Thanh tra Chính phủ và đã được UBND huyện Như Xuân, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa xác định diện tích, vị trí, ranh giới đất bị lấn đất, chiếm đất tại Biên bản làm việc ngày 15/5/2025).

- Vị trí khu đất được xác định tại Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 583/TLBĐ, tỷ lệ 1/5000, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/5/2024.

(Chi tiết có danh sách các thửa đất thu hồi kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về sự chính xác, đúng thực tế, đúng pháp luật trong việc thẩm định hồ sơ, báo cáo, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định này; trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có bất cập, vướng mắc, phải kịp thời tham mưu, báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo, giải quyết, đảm bảo việc thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Như Xuân, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa, UBND xã Xuân Hòa và các đơn vị liên quan bàn giao đất trên thực địa theo quy định.

c) Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa và các đơn vị liên quan chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. UBND huyện Như Xuân:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính đầy đủ, chính xác về số liệu diện tích, vị trí, ranh giới các thửa đất bị lấn, chiếm theo Kết luận số 1452/KL-TTCP ngày 21/8/2020 của Thanh tra Chính phủ.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa, UBND xã Xuân Hòa thực hiện bàn giao, tiếp nhận diện tích đất được giao quản lý tại Quyết định này.

c) Quản lý chặt chẽ diện tích đất được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

d) Tiếp tục phối hợp với Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa, UBND các xã nơi có đất, rà soát các vị trí đất còn lại theo Kết luận thanh tra số 1452/KL-TTCP ngày 21/8/2020 của Thanh tra Chính phủ, gửi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thống nhất chủ trương, làm cơ sở để hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất theo quy định.

3. Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa:

a) Chịu trách nhiệm trong việc xác định ranh giới khu đất ngoài thực địa và hồ sơ pháp lý liên quan đến diện tích đất bàn giao; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Như Xuân thực hiện bàn giao đất và bàn giao hồ sơ pháp lý có liên quan cho UBND huyện Như Xuân quản lý theo quy định.

b) Chủ động phối hợp với UBND huyện Như Xuân tiếp tục rà soát các vị trí khu đất còn lại theo Kết luận thanh tra số 1452/KL-TTCP ngày 21/8/2020 của Thanh tra Chính phủ (chưa thu hồi đất tại Quyết định này), thống nhất số liệu,

đề xuất phương án xử lý, hoàn thiện hồ sơ, gửi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thống nhất chủ trương để hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổ chức quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được cắm mốc ranh giới ngoài thực địa theo đúng quy định của pháp luật; khẩn trương lập phương án sử dụng đất trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định; chấn chỉnh công tác quản lý đất đai, không để các hộ dân tự ý lấn, chiếm đất nông nghiệp để xây dựng công trình trên đất khi chưa được cơ quan cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; UBND huyện Như Xuân; UBND xã Xuân Hòa; Công ty TNHH Một thành viên Cao su Thanh Hóa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**BIỂU TỔNG HỢP CÁC THỬA ĐẤT THU HỒI CỦA CÔNG TY TNHH MTV CAO SU THANH HÓA
TẠI XÃ XUÂN HÒA, HUYỆN NHƯ XUÂN GIAO CHO UBND HUYỆN NHƯ XUÂN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/6/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Diện tích nguyên thửa (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Ghi chú
1	46	24	Công ty TNHH MTV cao su TH	123.267,26	8,3	CLN	
2	46	29	Công ty TNHH MTV cao su TH	73.145,66	12.038,4	CLN	
3	46	30	Công ty TNHH MTV cao su TH	62.232,65	1.593,5	CLN	
4	46	34	Công ty TNHH MTV cao su TH	19.838,39	19.838,4	BHK	
5	46	36	Công ty TNHH MTV cao su TH	23.285,96	12,6	BHK	
6	46	37	Công ty TNHH MTV cao su TH	17.109,54	17.109,5	BHK	
8	46	39	Công ty TNHH MTV cao su TH	16.763,77	963,8	CLN	
9	46	40	Công ty TNHH MTV cao su TH	13.909,75		CLN	
10	46	41	Công ty TNHH MTV cao su TH	1.485,11		BHK	
11	46	42	Công ty TNHH MTV cao su TH	2.351,95	2.351,9	NTS	
12	46	43	Công ty TNHH MTV cao su TH	32.845,24	1.675,8	CLN	
13	46	45	Công ty TNHH MTV cao su TH	9.999,81	9.999,8	BHK	
14	46	46	Công ty TNHH MTV cao su TH	16.719,43	16.719,4	BHK	
15	46	48	Công ty TNHH MTV cao su TH	179.356,29	118.016,5	CLN	
16	46	49	Công ty TNHH MTV cao su TH	78.825,92	19.685,8	BHK	
17	46	50	Công ty TNHH MTV cao su TH	6.817,53	5.300,9	BHK	
18	46	51	Công ty TNHH MTV cao su TH	22.133,62	22.133,6	BHK	
19	46	53	Công ty TNHH MTV cao su TH	20.979,91	20.979,9	BHK	
20	46	54	Công ty TNHH MTV cao su TH	23.249,64	21.744,3	BHK	
21	46	55	Công ty TNHH MTV cao su TH	22.983,40		CLN	
22	46	57	Công ty TNHH MTV cao su TH	19.036,15	9.291,8	CLN	
23	46	58	Công ty TNHH MTV cao su TH	22.875,90		CLN	
24	46	59	Công ty TNHH MTV cao su TH	20.900,41	20.900,4	BHK	
25	46	60	Công ty TNHH MTV cao su TH	66.006,71	63.678,3	BHK	
26	46	61	Công ty TNHH MTV cao su TH	57.224,32	57.224,3	BHK	
27	46	62	Công ty TNHH MTV cao su TH	13.989,36	1.715,0	CLN	
29	46	64	Công ty TNHH MTV cao su TH	4.732,65	4.732,6	NTS	
30	46	65	Công ty TNHH MTV cao su TH	544,44	544,4	NTS	
31	46	66	Công ty TNHH MTV cao su TH	33.809,99	2.849,6	CLN	
32	46	68	Công ty TNHH MTV cao su TH	21.909,77	21.909,8	NTS	
33	46	69	Công ty TNHH MTV cao su TH	36.155,03	36.155,0	BHK	

34	46	70	Công ty TNHH MTV cao su TH	46.396,97		CLN	
35	46	71	Công ty TNHH MTV cao su TH	24.152,43	24.152,4	BHK	
36	46	72	Công ty TNHH MTV cao su TH	33.463,16	25.207,6	BHK	
37	46	73	Công ty TNHH MTV cao su TH	1.254,26	1.254,3	NTS	
38	46	74	Công ty TNHH MTV cao su TH	31.259,58	30.859,6	CLN	
39	46	75	Công ty TNHH MTV cao su TH	122.657,45	81.246,6	CLN	
40	46	76	Công ty TNHH MTV cao su TH	162.326,75	162.326,8	CLN	
41	46	77	Công ty TNHH MTV cao su TH	42.113,82	42.113,8	CLN	
42	46	78	Công ty TNHH MTV cao su TH	52.747,71	52.347,7	BHK	
43	46	80	Công ty TNHH MTV cao su TH	13.213,14	3.212,8	BHK	
44	46	81	Công ty TNHH MTV cao su TH	697,40	697,4	CLN	
45	46	82	Công ty TNHH MTV cao su TH	6.209,83	6.209,8	BHK	
46	46	83	Công ty TNHH MTV cao su TH	9.760,80	9.760,8	BHK	
47	46	84	Công ty TNHH MTV cao su TH	24.450,39	24.450,4	BHK	
48	46	85	Công ty TNHH MTV cao su TH	18.771,11	528,5	CLN	
49	46	86	Công ty TNHH MTV cao su TH	34.011,01	4.252,9	CLN	
50	46	88	Công ty TNHH MTV cao su TH	112.335,94	112.335,9	BHK	
51	46	89	Công ty TNHH MTV cao su TH	15.709,81	15.709,8	BHK	
52	46	90	Công ty TNHH MTV cao su TH	100.248,56	100.248,6	BHK	
53	46	92	Công ty TNHH MTV cao su TH	69.250,93	69.250,9	BHK	
54	46	94	Công ty TNHH MTV cao su TH	191.988,10	147.848,1	CLN	
55	46	95	Công ty TNHH MTV cao su TH	10.228,32	10.228,3	BHK	
56	46	96	Công ty TNHH MTV cao su TH	7.695,53		CLN	
57	46	100	Công ty TNHH MTV cao su TH	87.815,96	85.056,1	BHK	
58	46	103	Công ty TNHH MTV cao su TH	48.564,29	48.564,3	BHK	
59	46	104	Công ty TNHH MTV cao su TH	9.947,65	9.947,7	BHK	
60	46	107	Công ty TNHH MTV cao su TH	60.841,98	40.856,3	CLN	
61	46	108	Công ty TNHH MTV cao su TH	10.365,87	365,9	CLN	
62	46	109	Công ty TNHH MTV cao su TH	297.051,31	196.475,3	CLN	
63	46	111	Công ty TNHH MTV cao su TH	1.180,93	1.180,9	BHK	
64	46	112	Công ty TNHH MTV cao su TH	48.885,51	38.319,7	BHK	
65	46	113	Công ty TNHH MTV cao su TH	2.143,86	2.143,9	BHK	
66	46	115	Công ty TNHH MTV cao su TH	1.529,91	1.529,9	CLN	
67	46	116	Công ty TNHH MTV cao su TH	20.122,77	19.492,0	BHK	
68	46	117	Công ty TNHH MTV cao su TH	11.954,60	11.828,0	BHK	
69	46	118	Công ty TNHH MTV cao su TH	26.301,55	1.373,2	CLN	
70	46	119	Công ty TNHH MTV cao su TH	31.295,40	31.295,4	BHK	
71	46	120	Công ty TNHH MTV cao su TH	3.405,03	3.131,2	BHK	
72	46	121	Công ty TNHH MTV cao su TH	869,16	201,8	CLN	
73	46	122	Công ty TNHH MTV cao su TH	3.157,25	3.157,3	NTS	

74	46	123	Công ty TNHH MTV cao su TH	5.072,93	1.580,5	CLN	
75	46	124	Công ty TNHH MTV cao su TH	6.467,28	6.467,3	NTS	
76	46	125	Công ty TNHH MTV cao su TH	1.951,48	151,7	NTS	
77	46	126	Công ty TNHH MTV cao su TH	3.165,94	2.934,8	BHK	
78	46	128	Công ty TNHH MTV cao su TH	2.185,28	1.251,6	BHK	
79	46	129	Công ty TNHH MTV cao su TH	4.612,88	4.612,9	BHK	
80	46	131	Công ty TNHH MTV cao su TH	210.537,89	210.537,9	BHK	
81	46	132	Công ty TNHH MTV cao su TH	6.078,07	4.473,3	BHK	
82	46	133	Công ty TNHH MTV cao su TH	5.911,86	5.911,9	BHK	
83	46	134	Công ty TNHH MTV cao su TH	98.657,05	98.294,8	BHK	
84	46	135	Công ty TNHH MTV cao su TH	1.276,89	1.276,9	NTS	
85	46	136	Công ty TNHH MTV cao su TH	1.113,78	1.113,8	CLN	
86	46	139	Công ty TNHH MTV cao su TH	6.761,91	479,9	CLN	
88	46	141	Công ty TNHH MTV cao su TH	6.777,61	6.777,6	CLN	
89	46	142	Công ty TNHH MTV cao su TH	64.723,19	64.723,2	BHK	
90	46	144	Công ty TNHH MTV cao su TH	151.811,36	96.872,9	CLN	
91	46	149	Công ty TNHH MTV cao su TH	17.187,92	17.187,9	CLN	
92	46	150	Công ty TNHH MTV cao su TH	108.866,28	30.204,8	CLN	
93	46	153	Công ty TNHH MTV cao su TH	2.214,76	2.214,8	BHK	
94	46	154	Công ty TNHH MTV cao su TH	1.076,26	1.076,3	NTS	
95	46	156	Công ty TNHH MTV cao su TH	7.777,16	7.777,2	BHK	
96	46	158	Công ty TNHH MTV cao su TH	643,71	643,7	NTS	
97	46	159	Công ty TNHH MTV cao su TH	186.436,27		BHK	
98	46	163	Công ty TNHH MTV cao su TH	28.803,02	651,0	CLN	
Tổng				3.790.972,4	2.495.552,2		

Tổng diện tích thu hồi 2.495.552,2 m², trong đó: đất NTS là 43.566,2 m²; đất CLN là 1.013.697,2 m²; đất BHK là 1.438.288,8 m²)